



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 06795/2024/PKQ (4849.01W2409.0458)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cấp thoát nước Sơn Thành
STH19.25 Đường số 13 Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II,
Địa chỉ : Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Loại mẫu : Nước sạch
Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên tem dấu niêm phong, bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 1
Thời gian nhận mẫu : 13/09/2024
Thời gian thử nghiệm : 13/09/2024 - 17/09/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
				01W2409.0458	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<3
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	<1	<1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0058	0,01
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ₂ .G: 2017	0,25	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2017	<1	2
6.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120B:2017	<5	15
7.	Mùi, vị ^(c)	-	SMEWW (2150 + 2160): 2017	Không có mùi vị lạ	Không có mùi, vị lạ
8.	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,03	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(c)	CFU/100mL	SMEWW 9213B	0	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(c)	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	0	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,01	0,3
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	0,0003	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0203	0,7
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,014	0,3

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
				01W2409.0458	Ngưỡng giới hạn cho phép
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0004	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186:1996	0,51	2
18.	Chromium (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA Method 6020A: 1998	<0,0051	0,05
19.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0037	1
20.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2017	9	300
21.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2017	0,01	1,5
22.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	<0,0143	2
23.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,015	0,1
24.	Natri (Na) ^(c)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	2,21	200
25.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,087	0,2
26.	Nickel (Ni) ^(a,b)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,004	0,07
27.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo Nito) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO3- B: 2017	0,34	2
28.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2017	<0,01	0,05
29.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,18	0,3
30.	Selen (Se) ^(c)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,005	0,01
31.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42-E:2017	3	250
32.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ .B&D:2017	<0,01	0,05
33.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	Us EPA Method 6020A: 1998	0,0002	0,001
34.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	78	1.000
35.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW4500CN- A, B, C, E: 2017	<0,001	0,05



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
				01W2409.0458	Ngưỡng giới hạn cho phép
36.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	2000
37.	1,2 Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	30
38.	1,2 Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	50
39.	Cacbon tetracloerua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1,5	2
40.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
41.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	40
42.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2,0	20
43.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,1	0,3
44.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	10
45.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
46.	Phenol và dẫn xuất của phenol ^(a)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,015	1
47.	Styren ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	20
48.	Toluen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<1	700
49.	Xylen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	500



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
				01W2409.0458	Ngưỡng giới hạn cho phép
50.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	1000
51.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
52.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
53.	Acrylamide ^(c)	µg/L	US EPA Method 8032A	<0,3	0,5
54.	Epichlorohydrin ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	0,4
55.	Hexachlorobutadiene ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,002	0,6
56.	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<0,3	1
57.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<3	40
58.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	20
59.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<15	30
60.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<60	90
61.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
62.	Aldicarb ^(c)	µg/L	US EPA Method 531.2	<0,03	10
63.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	100
64.	Carbofuran ^(c)	µg/L	US EPA Method 531.2	<3	5
65.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30
66.	Clodane ^(c)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,03	0,2
67.	Chlorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	30

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
				01W2409.0458	Ngưỡng giới hạn cho phép
68.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6
69.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	EPA 8270D:2007	<0,1	1
70.	Dichloprop ^(c)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,3	100
71.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4: 2000	<0,3	9
72.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<10	200
73.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	9
74.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	2
75.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<3	10
76.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	20
77.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<3	6
78.	Pendimetalin ^(c)	µg/L	US EPA Method 507	<0,3	20
79.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
80.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<15	20
81.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<1,5	2
82.	Trifuralin ^(c)	µg/L	US EPA Method 525.2	<0,3	20
83.	2,4,6 Triclorophenol ^(c)	µg/L	US EPA Method 8270D: 2014	<3	200
84.	Hàm lượng Bromat ^(a)	µg/L	US EPA Method 300.0: 1993	<10	10
85.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	60
86.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<30	100
87.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	300
88.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<60	70

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT
				01W2409.0458	Ngưỡng giới hạn cho phép
89.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method (5030C: 2003 + 5035: 1996 + 8260B: 1996)	<2	100
90.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<15	20
91.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<30	50
92.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<300	900
93.	Monocloramin ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 - Cl ⁻ .G:2017	<0,15	3
94.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<15	20
95.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 1995	<150	200
96.	Trichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	1
97.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,03	0,1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2017	<0,3	1
99.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B: 2017	17	250 (hoặc 300)

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2018/BYT:** Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- **01W2409.0458:** Nước sạch trạm bơm 2
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (c): Thông số được làm theo yêu cầu của khách hàng;
- Mẫu do khách hàng mang đến.



Hà Nội, ngày 17 tháng 09 năm 2024

**PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG**

QA/QC



Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long

Đỗ Văn Mạnh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.